

1. duì bù qǐ
对不起

It's ok

2. méi guān xi
没关系

Good bye

3. zài jiàn
再见

Sorry

4. nǐ hǎo
你好

Hallo

5. xièxiè
谢谢

Good Morning

6. zǎo ān
早安

Thank You

7. cè suǒ
厕所

Drink Water

8. hē shuǐ
喝水

Toilet

9. lǎo shī
老师

Yourwelcome

10. bú kè qì
不客气

Teacher